

Số: 29/2020/DS-PT

Ngày: 14/02/2010

V/v: Tranh quyền sử dụng
đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

Với tHnh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Cùng các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Phạm Kim Cua

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa
án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát
viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 366/2019/TLPT-DS ngày 11/12/2019 về
tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 124/2019/DS-ST ngày 10/10/2019 của Tòa án
nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 316/2019/QĐ-PT ngày
17/12/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1958.

Địa chỉ: Ấp 6, thị trấn GT, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Ngọc Kh –
Văn phòng Luật sư Trương Văn Tr, Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị C, sinh năm: 1943 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 6, thị trấn GT, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

Anh Lê Văn T (Tên gọi khác: Lê Văn T Em, tên thường gọi: T Em), sinh
năm: 1971.

Chị Trương Thị Thu H, sinh năm: 1968 (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn GT, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Lê Duy Tr, sinh năm: 1959.

Địa chỉ: Ấp 6, thị trấn GT, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

Chị Lê Duy Trúc L1, sinh năm: 1985.

ĐKTT: Số nhà 117/1E, đường C, phường N, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: Số nhà 7A/33/37, đường TT, phường A, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Anh Lê Duy An Kh, sinh năm: 1991.

Địa chỉ: Ấp ĐN, xã BH, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

(Ông Lê Duy Tr, chị Lê Thị Trúc L1, anh Lê An Duy Kh cùng ủy quyền cho bà Nguyễn Thị L tham gia tố tụng).

Ủy ban nhân dân thị trấn GT.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đăng Q – Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Hữu L2 – Công chức địa chính thị trấn GT (Xin vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Anh Lê Văn T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Hộ bà gồm bà, chồng, con của bà là ông Lê Duy Tr, chị Lê Duy Trúc L1, anh Lê Duy An Kh được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000, diện tích 261,7m², thửa đất số 43, tờ bản đồ số 51, tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc đất từ năm 1941 trở về trước là của ông cố của bà là ông Nguyễn Văn Tòng đứng tên bằng khoán số 265, ông Tòng chết để đất lại cho ông nội của bà là ông Nguyễn Văn Lý đứng tên, năm 1955 ông Lý chết, cha của bà là ông Nguyễn Văn Trác (Nguyễn Văn Trát) được thừa kế, năm 1997 ông Trác cho đất gia đình bà L quản lý sử dụng. Khoảng năm 1977 – 1978, ông Trác có cho gia đình bà Huỳnh Thị C ở nhờ trên đất (nói miệng, không làm giấy tờ), khi cho ở có nói khi nào bà C có chỗ ở khác sẽ trả đất. Đến năm 1994, bà C cùng gia đình về phần đất khác, diện tích 8.500m², tọa lạc tại ấp 6, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre để sinh sống, bà có yêu cầu bà C trả đất, lúc này bà C xin ở trên tại căn nh là trên đất để cho con, cháu bà đi học nhưng nh lại bị bỏ trống, không ai ở. Năm 2004, nh nước tiến Hnh giải tỏa đền bù, trong đó có phần đất của bà để xây dựng Trung tâm Hnh chính huyện Giồng Trôm, bà C xin cho bà để nh lại để kê khai nh, tài sản của bà C trên đất, mục đích để bà C được nhận tiền nh nước đền bù giá trị nh 15.414.320 đồng xong sẽ di dời ra khỏi đất của bà. Năm 2006, bão số 9 làm sập nh bà C, bà C chờ tol, cột đi nơi khác. Sau một thời gian, con của bà C là anh Lê Văn T (có tên gọi khác là Lê Văn

T Em, tên thường gọi là T Em) và vợ là chị Trương Thị Thu H xin cất nH tạm chờ nhận tiền đền bù. Sau đó, kế hoạch giải tỏa xây dựng Trung tâm Hnh chính không được thực hiện, bà C cho anh T và chị Thu H ở trên đất, gia đình bà có ngăn cản nhưng không được, nhiều lần bà yêu cầu di dời nH trả lại đất nhưng vợ chồng anh T vẫn không đồng ý. Nay bà yêu cầu bà C, anh T Em, chị H trả lại cho bà phần đất theo đo đạc thực tế là 126m² thuộc thửa 1/43b, tờ bản đồ 51, tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà đồng ý trả giá trị căn nH, giá trị cây trồng trên đất cho vợ chồng anh T, chị Thu H số tiền 35.000.000 đồng và hỗ trợ thêm số tiền 35.000.000 đồng để anh T, chị Thu H tạo lập chỗ ở mới.

Bị đơn là bà Huỳnh Thị C trình bày: phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc của ông bà chung (ông Trắc cha bà L là anh em chú bác với ông Y chồng bà). Cụ thể là đất do ông nội ông Y là ông Lê Văn Chặc quản lý, sử dụng, ông Chặc qua đời để lại cho cha ông Y là ông Lê Văn Phú quản lý sử dụng. Năm 1960, ông Phú chết để đất lại cho ông Y, bà C quản lý sử dụng. Năm 2009, ông Y chết để đất lại cho bà và anh T Em quản lý sử dụng, đến khi anh T Em cưới vợ, bà về phần đất khác sinh sống, giao đất lại cho anh T Em và chị Thu H trọn quyền quản lý, sử dụng đất và căn nH lá trên đất. Năm 1998, NH nước đo đạc tổng thể, ông Y có đăng ký kê khai nhưng Ủy ban nhân dân thị trấn Giồng Trôm trả lời đất nằm trong khu quy hoạch, không cấp giấy chứng nhận. Do đất là của ông bà bên chồng bà để lại, bà cho anh T Em đất và toàn bộ cây trồng trên đất nên bà L yêu cầu trả đất là không đúng. Bà thừa nhận khi nH nước kiểm kê tài sản để giải phóng mặt bằng Công trình xây dựng trung tâm Hnh chính thì bà kê khai tài sản trên đất còn bà L kê khai đất. Việc này có được lập biên bản kiểm kê, bà có ký tên và cũng không có thắc mắc, khiếu nại gì thủ tục kiểm kê của cơ quan nH nước có thẩm quyền.

Bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Trương Thị Thu H là anh Lê Văn T (Lê Văn T Em) trình bày: Anh sống trên đất từ nhỏ đến giờ và vào năm 2009 bà C đã đi chỗ khác sống, cho đất này cho vợ chồng anh. Trên đất, ngoài căn nH của vợ chồng anh mới xây cất còn có 01 cây bàng, 01 cây gòn do anh trồng và 01 cây dừa do bà C trồng. Gia đình anh ở trên đất ổn định hơn 60 năm nên anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L. Anh phản tố yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích 126m² thuộc thửa 1/43b, tờ bản đồ 51, tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre là thuộc quyền sử dụng của anh và chị Thu H. Tại phiên tòa, anh thừa nhận lúc bà C cho đất anh thì cho cả căn nH lá và cây trồng trên đất. Trong quá trình tranh chấp, anh có xây nH tường. Khi chính quyền địa phương lập biên bản, anh có ý kiến do nH bị hư hỏng nặng nên anh xin sửa chữa để ở tạm vào mùa mưa, nếu sau này Tòa án giải quyết phần đất đang tranh chấp thuộc về bà L thì anh tự tháo dỡ trả lại mặt bằng cho bà L mà không yêu cầu bồi thường gì. Hiện tại, anh vẫn giữ nguyên ý kiến như vậy. Tuy

nhiên, anh vẫn cho rằng đất của ông bà của anh nên anh được quyền ở, anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân Thị trấn Giồng Trôm trình bày: Ủy ban nhân dân Thị trấn Giồng Trôm không có ý kiến tranh chấp và yêu cầu giải quyết vắng mặt trong các phiên hòa giải, cung cấp chứng cứ, xét xử sơ thẩm và phúc thẩm.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án số 124/2019/DS-ST ngày 10/10/2019 Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 2 của Luật đất đai năm 1993, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 2 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc anh Lê Văn T, chị Trương Thị Thu H trả cho bà Nguyễn Thị L diện tích đất 126m² thuộc thửa 1/43b, tờ bản đồ số 51, tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

(Đất có tứ cận và các thông tin khác tại hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án kèm theo bản án).

Buộc bà Nguyễn Thị L trả cho anh Lê Văn T, chị Trương Thị Thu H giá trị nh tiền chế nền đất, móng cột bê tông cốt thép, vách tường chưa tô, mái tole tráng kẽm, không trần diện tích 51m²; mái che nền đất 50% + nền xi măng 50%, mái lá, diện tích 15,68m²; giá trị cây trồng trên đất (gồm 01 cây dừa trên 06 năm, 01 cây gòn, 01 cây bàng) và hỗ trợ chi phí tạo lập chỗ ở mới số tiền tổng cộng là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu nh và cây trồng trên đất gồm: nh tiền chế nền đất, móng cột bê tông cốt thép, vách tường chưa tô, mái tole tráng kẽm, không trần diện tích 51m²; mái che nền đất 50% + nền xi măng 50%, mái lá, diện tích 15,68m² và cây trồng trên đất (gồm 01 cây dừa trên 06 năm, 01 cây gòn, 01 cây bàng).

Anh Lê Văn T, chị Trương Thị Thu H được quyền lưu cư trên diện tích đất 126m² thuộc thửa 1/43b, tờ bản đồ số 51, tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thời gian là 06 (Sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/10/2019 anh Lê Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên Tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và giữ kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: : Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo pháp luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của bị đơn và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 126m² thuộc thửa số 1/43b, tờ bản đồ số 51, tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà L yêu cầu bà C, anh T trả lại phần đất trên. Bà C, anh T không đồng ý theo yêu cầu của bà L và có yêu cầu phản tố, yêu cầu công nhận phần diện tích đất 126m² thuộc thửa 1/43b, tờ bản đồ 51, tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thuộc quyền sử dụng của gia đình anh C.

[2] Xét kháng cáo của anh T:

[2.1] Về nguồn gốc đất: Bà L cho rằng nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Văn Tòng, là ông cố của bà C đứng tên bằng khoán số 265, cụ Tòng chết để lại cho ông nội bà là cụ Nguyễn Văn Lý, cụ Lý chết để lại cho cha bà là cụ Nguyễn Văn Trắc, năm 1997 ông Trắc cho bà L quản lý, sử dụng đất. Bà C cho rằng nguồn gốc đất là của ông Lê Văn Chặc, ông Chặc chết để lại cho ông Lê Văn Phú. Năm 1960 ông Phú chết để lại cho ông Y, bà C sử dụng đất. Theo công văn số 535/UBND-ĐC ngày 10/8/2015 (BL140) thì thửa đất số 43, tờ bản đồ số 51 diện tích 261,7m² có nguồn gốc của gia đình bà Nguyễn Thị L do ông Nguyễn Văn Tòng (ông cố của bà L) sở hữu thuộc lô số 343 bằng khoán điền thổ số 265 làng Bình Hòa Tổng Bảo Lộc tỉnh Bến Tre thời Pháp thuộc. Khi ông Tòng chết, con trai là ông Nguyễn Văn Lý (ông nội của bà L) sở hữu... Đồng thời, theo bằng khoán điền thổ số 265, lập ngày 07/5/1941 cũng thể hiện phần diện tích đất 0ha22a.00ca thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn Tòng, ngày 15/7/1942 cấp cho con trai ông Tòng là ông

Nguyễn Văn Lý. Ông Lý có hai người con là Nguyễn Văn Hoa và Nguyễn Văn Trát (Nguyễn Văn Trác), vào ngày 19/8/1991 ông Hoa, ông Trác lập giấy xác nhận thỏa thuận giao đất cho ông Trác quản lý, sử dụng. Năm 1990, ông Trác cho đất lại bà L. Đến năm 1999, bà L đăng ký quyền sử dụng đất, xác định nguồn gốc đất của cha cho con và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này là khu thổ mộ của gia đình bà L cho nên bà L không đồng ý để cho anh T cất nH trên đất. Như vậy, lời trình bày của bà L phù hợp với văn bản của Ủy ban nhân dân thị trấn Giồng Trôm nên có cơ sở để xác định nguồn gốc đất là của gia đình bà L.

[2.2] Về quá trình sử dụng đất: Bà L thừa nhận phần đất tranh chấp do ông Trác cho gia đình bà C ở nhờ khoảng năm 1977. Sau đó, gia đình bà L cất nH và trồng cây trên đất. Năm 2005 Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng thì bà C kê khai hoa màu và công trình kiến trúc trên đất, bà L kê khai phần diện tích đất 261,7m². Như vậy, nếu thửa đất thuộc quyền sử dụng của gia đình bà C mà bà C không kê khai để nhận tiền đền bù là không phù hợp với thực tế. Bà L là người kê khai phần đất để nhận bồi thường. Bà C chỉ kê khai hoa màu và nH cửa có trên đất. Do đó, có căn cứ để xác định phần đất tranh chấp là do gia đình ông Trác cho gia đình bà L ở nhờ. Đồng thời, trong quá trình sử dụng đất thì bà C không thực hiện việc đăng ký, kê khai và đóng thuế nH đất. Theo tài liệu do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Bến Tre cung cấp thì bà Liễu là người đóng thuế nH, đất. Khi bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh C không có ý kiến gì.

[3] Như vậy, có căn cứ để xác định phần đất tranh chấp là của gia đình bà L cho gia đình bà C, anh T ở nhờ nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là phù hợp. Kháng cáo của anh T không có cơ sở, cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Lê Văn T về việc yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích 126m² thuộc thửa 1/43b, tờ bản đồ 51, tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre là thuộc quyền sử dụng của anh Lê Văn T và chị Trương Thị Thu H nhưng trong phần quyết định của bản án không tuyên bác yêu cầu phản tố của anh T là thiếu sót, nên cấp phúc thẩm bổ sung cho phù hợp.

[5] Anh Lê Văn T là hộ nghèo, cận nghèo, thuộc Tr hợp được miễn nộp tiền án phí quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1, Điều 308, Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn T (tên gọi khác Lê Văn T Em), giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 124/2019/DS-ST ngày 10/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm. Tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 2 của Luật đất đai năm 1993, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2005;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc anh Lê Văn T, chị Trương Thị Thu H trả cho bà Nguyễn Thị L diện tích đất 126m² thuộc thửa 1/43b, tờ bản đồ số 51, tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ kèm theo).

Buộc bà Nguyễn Thị L trả cho anh Lê Văn T, chị Trương Thị Thu H giá trị nH tiền chế nền đất, móng cột bê tông cốt thép, vách tường chưa tô, mái tole tráng kẽm, không trần diện tích 51m²; mái che nền đất 50% + nền xi măng 50%, mái lá, diện tích 15,68m²; giá trị cây trồng trên đất (gồm 01 cây dừa trên 06 năm, 01 cây gòn, 01 cây bàng) và hỗ trợ chi phí tạo lập chỗ ở mới số tiền tổng cộng là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu nH và cây trồng trên đất gồm: nH tiền chế nền đất, móng cột bê tông cốt thép, vách tường chưa tô, mái tole tráng kẽm, không trần diện tích 51m²; mái che nền đất 50% + nền xi măng 50%, mái lá, diện tích 15,68m² và cây trồng trên đất (gồm 01 cây dừa trên 06 năm, 01 cây gòn, 01 cây bàng).

Anh Lê Văn T, chị Trương Thị Thu H được quyền lưu cư trên diện tích đất 126m² thuộc thửa 1/43b, tờ bản đồ số 51, tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thời gian là 06 (Sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Lê Văn T về việc yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích 126m² thuộc thửa 1/43b, tờ bản đồ số 51, tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre là thuộc quyền sử dụng của anh Lê Văn T và chị Trương Thị Thu H.

3. Về chi phí tố tụng:

Anh Lê Văn T, chị Trương Thị Thu H phải chịu chi phí thu thập chứng cứ là 5.923.200đ (Năm triệu chín trăm hai mươi ba nghìn hai trăm đồng), anh Lê Văn T đã nộp tạm ứng 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Do bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng 3.923.200đ (Ba triệu chín trăm hai mươi ba nghìn hai trăm đồng) nên buộc anh Lê Văn T, chị Trương Thị Thu H phải trả lại cho bà Nguyễn Thị L 3.923.200đ (Ba triệu chín trăm hai mươi ba nghìn hai trăm đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L, anh Lê Văn T, chị Trương Thị Thu H được miễn nộp tiền án phí.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.375.000đ (Bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003684 ngày 13 tháng 01 năm 2014 tại Chi cục Thi Hnh án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trả lại cho anh Lê Văn T (Lê Văn T Em), chị Trương Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 561.000đ (Năm trăm sáu mươi một nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004433 ngày 22 tháng 7 năm 2015 tại Chi cục Thi Hnh án dân sự huyện Giồng Trôm.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Lê Văn T được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Tr hợp bản án, quyết định được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi Hnh án dân sự; thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hnh án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Phòng GD&ĐT;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các thẩm phán

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương

Phạm Kim Cửa

Huỳnh Ngọc Dũng

